

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

Số: /TB-ĐHSPHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

**THÔNG BÁO**

DỰ THẢO

**Về thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023**

Mã trường: SPH; Địa chỉ: Số 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0865.911.136; Website Trường: [www.hnue.edu.vn](http://www.hnue.edu.vn); Website tuyển sinh: [www.tuyensinh.hnue.edu.vn](http://www.tuyensinh.hnue.edu.vn)

**1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**3. Các phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa theo kết quả thi TN THPT năm 2023; Xét tuyển thẳng; Xét học bạ THPT; Thi tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại khoản 1, 2, điều 8 của *Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non* của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là diện XTT1). Thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Ưu tiên cộng điểm hoặc phỏng vấn xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt.

**3.1. Phương thức tuyển sinh 1 (PT1):** Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét tuyển (*Tên ngành học, mã ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển xem cụ thể ở mục 4 và mục 6*).

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

- *Thời gian đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển:* Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Hình thức đăng ký xét tuyển:* Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển theo từng ngành. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho hết chỉ tiêu dựa theo tổng điểm thi 3 môn (*bao gồm cả môn thi chính nhân hệ số 2 (nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành*).

**3.2. Phương thức tuyển sinh 2 (PT2):** Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi; học sinh các trường THPT chuyên, học sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học quốc tế (gọi tắt là diện XTT2).

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2023 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt, có học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định dưới đây:

a.1. Thí sinh là học sinh thuộc đội tuyển cấp tỉnh/thành phố hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

a.2. Thí sinh là học sinh các trường THPT chuyên đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

a.3. Thí sinh là học sinh các trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

a.4. Thí sinh là học sinh các trường THPT khác đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế: IELTS hoặc TOEFL iBT hoặc TOEIC; DELF hoặc TCF; HSK và HSKK; chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS. (Thời hạn 2 năm tính đến ngày 01/06/2023).

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện từ a.2 đến a.4, xét theo tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học ở bậc THPT theo quy định của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành).

- *Thông tin chi tiết xem tại các mục 4, mục 6 và mục 8.*

**\*. Đối với các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất** xét tuyển thẳng các thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp tại các trường năng khiếu Nghệ thuật năm 2023 có hạnh kiểm tất cả 06 học kỳ đạt loại Khá trở lên, có điểm TBC đạt từ loại khá trở lên cả 3 năm ở bậc THPT và phải thỏa mãn một trong các điều kiện qui định dưới đây:

b.1. Thí sinh đáp ứng mục c, d của khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 thì được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

b.2. Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp loại giỏi trình độ Cao đẳng, Trung cấp tại các trường năng khiếu nghệ thuật hoặc các thí sinh đạt các giải cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thì được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng (Sư phạm

Âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Thí sinh là vận động viên cấp 1 được Tổng cục thể dục thể thao công nhận thì được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

*Nguyên tắc xét tuyển:*

- + Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ b.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến b.2 cho đến hết chỉ tiêu.
- + Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện từ b.1 đến b.2, xét theo giải thưởng từ cao xuống thấp hơn, nếu số thí sinh đạt cùng điều kiện vượt quá chỉ tiêu thì xét tiếp đến tổng điểm trung bình chung cả năm lớp 10, 11, 12 của các môn Toán và Ngữ văn.

Thời gian được tính để hưởng ưu tiên xét tuyển thẳng là không quá 4 năm tính đến ngày xét tuyển vào trường.

- *Thông tin chi tiết xem tại các mục 4, mục 6 và mục 8.*

**3.3. Phương thức tuyển sinh 3 (PT3):** Xét học bạ THPT (gọi tắt là diện XTT3, quy định cụ thể từng ngành xem tại mục 8).

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:*

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại tốt và học lực 3 năm đạt từ giỏi trở lên. Riêng đối với ngành SP tiếng Pháp, nếu thí sinh là học sinh hệ song ngữ tiếng Pháp thì điều kiện về học lực là lớp 12 đạt loại giỏi; đối với ngành SP Công nghệ, điều kiện về học lực là lớp 12 đạt loại giỏi;

+ Đối với các ngành khác (ngoài sư phạm): Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ và học lực 3 năm ở bậc THPT đạt từ khá trở lên.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp các môn học theo quy định của mỗi ngành (*đã cộng điểm ưu tiên, nếu có theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành*). Trước hết xét các thí sinh thuộc diện XTT2 theo nguyên tắc xét tuyển của PT2, sau đó xét đến các thí sinh diện XTT3 (*nếu còn chỉ tiêu*).

- *Thông tin chi tiết xem tại các mục 4, mục 6 và mục 8.*

**3.4. Phương thức tuyển sinh 4 (PT4):** Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh. Kết hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc kết quả học bạ với kết quả thi năng khiếu tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển theo từng ngành. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho hết chỉ tiêu dựa theo tổng điểm thi 3 môn hoặc tổng điểm thi 2 môn thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả học bạ kết hợp với kết quả thi năng khiếu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (đã nhân hệ số 2 (nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên, nếu có theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành).

- *Thông tin chi tiết xem tại các mục 4, mục 6 và mục 7.1.*

**3.5. Phương thức tuyển sinh 5 (PT5):** Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do trường Đại học Sư phạm Hà Nội hoặc trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh tổ chức thi trước ngày 15/05/2023 kết hợp với kết quả học THPT (*Tên ngành học, mã ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển xem cụ thể tại mục 4*).

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT từ loại khá trở lên và điểm trung bình chung của 5 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12) từ 6.5 trở lên.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển theo từng ngành dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực 2 môn (*đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, nếu có theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành*). Đối với các ngành có thi năng khiếu xét theo tổng điểm các môn thi năng khiếu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội với các môn thi đánh giá năng lực (*đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, nếu có theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành*). Quy định các môn thi đánh giá năng lực của từng ngành xem tại bảng mục 4, quy định các môn thi năng khiếu đối với các ngành có môn thi năng khiếu xem tại mục 7.1.

- *Thông tin chi tiết xem tại các mục 4, mục 6 và mục 7.2.*

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu dự kiến theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh.

**4.1. Các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm - nhóm ngành I):**

**4.1.1 Các ngành xét tuyển theo PT2, PT5 và PT1 hoặc PT4:**

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành | Xét tuyển theo PT1 hoặc PT4 |          | Xét tuyển theo PT2   |          |                                 |                                                    | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|---------|--------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|         |                          | Tổ hợp môn xét tuyển        | Chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển     | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
| 1       | SP Toán học              |                             |          |                      |          | Toán , Vật lí, Hóa học, Tin học | Chỉ xét tuyển thí sinh thỏa mãn điều kiện a1,a2,a3 |                                              |                 |          |         |

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành              | Xét tuyển theo PT1 hoặc PT4               |             | Xét tuyển theo PT2            |             |                                       |                                                               | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển<br>theo PT5 |                    |             |            |
|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|
|         |                                       | Tổ hợp môn xét tuyển                      | chỉ<br>tiêu | Môn/Tổ hợp<br>xét tuyển       | Chỉ<br>tiêu | Đội tuyển<br>ưu tiên xét<br>tuyển     | Chứng chỉ Quốc<br>tế ưu tiên xét<br>tuyển                     | Môn 1<br>(hệ số 2)                              | Môn 2<br>(hệ số 1) | Chỉ<br>tiêu | Ghi<br>chú |
|         | 7140209A                              | Toán, Vật lí, Hoá học<br>(A00)            | 120         | Toán                          | 160         |                                       |                                                               | Toán                                            | Vật lí             | 60          |            |
|         | 7140209C                              |                                           |             |                               |             |                                       |                                                               | Toán                                            | Hóa học            | 60          |            |
| 2       | SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh) |                                           |             |                               |             |                                       |                                                               |                                                 |                    |             |            |
|         | 7140209B                              | Toán, Vật lí, Hoá học<br>(A00)            | 5           | Toán                          | 20          |                                       |                                                               | Toán                                            | Tiếng<br>Anh       | 15          |            |
|         | 7140209D                              | Toán, Ngữ văn, Tiếng<br>Anh (D01)         | 10          |                               |             |                                       |                                                               |                                                 |                    |             |            |
| 3       | SP Vật lý                             |                                           |             |                               |             | Toán , Vật lí,<br>Hóa học, Tin<br>học | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600 |                                                 |                    |             |            |
|         | 7140211A                              | Toán, Vật lí, Hoá học<br>(A00)            | 60          | Vật lí                        | 30          |                                       |                                                               | Vật lí                                          | Toán               | 50          |            |
|         | 7140211B                              | Toán, Vật lí, Tiếng<br>Anh (A01)          | 15          |                               |             |                                       |                                                               |                                                 |                    |             |            |
| 4       | SP Vật lý (dạy Lý bằng tiếng Anh)     |                                           |             |                               |             | Toán , Vật lí,<br>Hóa học, Tin<br>học | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600 |                                                 |                    |             |            |
|         | 7140211C                              | Toán, Vật lí, Hoá học<br>(A00)            | 5           | Vật lí                        | 5           |                                       |                                                               | Vật lí                                          | Tiếng<br>Anh       | 10          |            |
|         | 7140211D                              | Toán, Vật lí, Tiếng<br>Anh (A01)          | 10          |                               |             |                                       |                                                               |                                                 |                    |             |            |
| 5       | SP Ngữ văn                            |                                           |             |                               |             | Ngữ văn                               | Chỉ xét tuyển thí<br>sinh thỏa mãn<br>điều kiện a1,a2,a3      |                                                 |                    |             |            |
|         | 7140217C                              | Ngữ văn, Lịch sử, Địa<br>lí (C00)         | 80          | Ngữ văn                       | 180         |                                       |                                                               | Ngữ<br>văn                                      | Lịch sử            | 60          |            |
|         | 7140217D                              | Toán, Ngữ văn, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03) | 60          |                               |             |                                       |                                                               | Ngữ<br>văn                                      | Tiếng<br>Anh       | 60          |            |
| 6       | SP Tiếng Anh                          |                                           |             |                               |             | Tiếng Anh                             | IELTS $\geq$ 6.5;<br>TOEFL IBT $\geq$ 79;                     |                                                 |                    |             |            |
|         | 7140231A                              | Toán, Ngữ văn, Tiếng<br>Anh *2(D01)       | 40          | Toán, Ngữ văn,<br>Tiếng Anh*2 | 40          |                                       |                                                               | Tiếng<br>Anh                                    | Ngữ<br>văn         | 40          |            |

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành         | Xét tuyển theo PT1 hoặc PT4               |             | Xét tuyển theo PT2          |             |                                   |                                                                                          | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển<br>theo PT5 |                    |             |                                                                                                 |
|---------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                  | Tổ hợp môn xét tuyển                      | chỉ<br>tiêu | Môn/Tổ hợp<br>xét tuyển     | Chỉ<br>tiêu | Đội tuyển<br>ưu tiên xét<br>tuyển | Chứng chỉ Quốc<br>tế ưu tiên xét<br>tuyển                                                | Môn 1<br>(hệ số 2)                              | Môn 2<br>(hệ số 1) | Chỉ<br>tiêu | Ghi<br>chú                                                                                      |
|         | 7140231B                         |                                           |             |                             |             |                                   |                                                                                          | Tiếng<br>Anh                                    | Toán               | 40          | Cộng<br>với<br>điểm<br>thi<br>năng<br>khiếu<br>đăng<br>kí theo<br>mục<br>7.1 để<br>xét<br>tuyển |
| 7       | Giáo dục Mầm non                 |                                           |             |                             |             | Toán, Ngữ<br>văn, Lịch sử         | IELTS>=6.0;<br>TOEFL iBT>=61;<br>TOEIC>=600                                              |                                                 |                    |             |                                                                                                 |
|         | 7140201A                         | Toán, Ngữ văn, Năng<br>khiếu (M00)        | 90          | Toán, Ngữ văn,<br>Lịch sử   | 10          |                                   |                                                                                          | Ngữ<br>văn                                      | Toán               | 10          |                                                                                                 |
| 8       | Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh  |                                           |             |                             |             | Toán, Ngữ<br>văn, Tiếng<br>Anh    | IELTS>=6.0;<br>TOEFL iBT>=61;<br>TOEIC>=600                                              |                                                 |                    |             |                                                                                                 |
|         | 7140201B                         | Toán, Tiếng Anh,<br>Năng khiếu (M01)      | 10          | Toán, Ngữ văn,<br>Tiếng Anh | 10          |                                   |                                                                                          | Tiếng<br>Anh                                    | Toán               | 5           |                                                                                                 |
|         | 7140201C                         | Ngữ văn, Tiếng Anh,<br>Năng khiếu (M02)   | 10          |                             |             |                                   |                                                                                          | Tiếng<br>Anh                                    | Ngữ<br>văn         | 5           |                                                                                                 |
| 9       | Giáo dục Tiểu học                |                                           |             |                             |             | Toán, Ngữ<br>văn, Tiếng<br>Anh    | Chỉ xét tuyển thí<br>sinh thỏa mãn<br>điều kiện a1,a2,a3                                 |                                                 |                    |             |                                                                                                 |
|         | 7140202A                         | Toán, Ngữ văn, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03) | 30          | Toán, Ngữ văn,<br>Ngoại ngữ | 30          |                                   |                                                                                          | Toán                                            | Ngữ<br>văn         | 40          |                                                                                                 |
| 10      | Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh |                                           |             |                             |             |                                   |                                                                                          |                                                 |                    |             |                                                                                                 |
|         | 7140202B                         | Toán, Ngữ văn, Tiếng<br>Anh (D01)         | 15          | Toán, Ngữ văn,<br>Tiếng Anh | 15          |                                   |                                                                                          | Ngữ<br>văn                                      | Tiếng<br>Anh       | 10          |                                                                                                 |
|         | 7140202C                         |                                           |             |                             |             |                                   |                                                                                          | Toán                                            | Tiếng<br>Anh       | 10          |                                                                                                 |
| 11      | SP Âm nhạc                       |                                           |             |                             |             | Ca hát, Nhạc                      | Chỉ xét tuyển thí<br>sinh thỏa mãn<br>điều kiện a1,a2<br>đối với các ngành<br>năng khiếu |                                                 |                    |             | Cộng<br>với<br>điểm<br>thi<br>năng<br>khiếu                                                     |
|         | 7140221A                         | Toán, HÁT*2, Thăm<br>âm - Tiết tấu        | 30          | Toán                        | 10          |                                   |                                                                                          |                                                 | Toán               | 10          |                                                                                                 |
|         | 7140221B                         | Ngữ văn, HÁT*2,<br>Thăm âm - Tiết tấu     | 30          | Ngữ văn                     |             |                                   |                                                                                          |                                                 | Ngữ<br>văn         | 10          |                                                                                                 |

| ST T | Ngành học/mã ngành | Xét tuyển theo PT1 hoặc PT4    |          | Xét tuyển theo PT2   |          |                                                                     |                                                                              | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |                                   |
|------|--------------------|--------------------------------|----------|----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------|
|      |                    | Tổ hợp môn xét tuyển           | chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển                                         | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                                          | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú                           |
| 12   | SP Mỹ thuật        |                                |          |                      |          |                                                                     |                                                                              |                                              |                 |          | đăng kí theo mục 7.1 để xét tuyển |
|      | 7140222A           | Toán, HÌNH HỌA*2, Trang trí    | 25       | Toán                 | 10       | Mỹ thuật                                                            | Chỉ xét tuyển thí sinh thỏa mãn điều kiện a1,a2 đối với các ngành năng khiếu |                                              | Toán            | 10       |                                   |
|      | 7140222B           | Ngữ văn, HÌNH HỌA*2, Trang trí | 25       | Ngữ văn              |          |                                                                     |                                                                              |                                              | Ngữ văn         | 10       |                                   |
| 13   | Giáo dục Thể chất  |                                |          |                      |          |                                                                     |                                                                              |                                              |                 |          |                                   |
|      | 7140206A           | Toán, BẬT XA *2, Chạy 100m     | 60       | Toán                 | 10       | Các giải thể dục thể thao, kiện tướng quốc gia, vận động viên cấp 1 | Chỉ xét tuyển thí sinh thỏa mãn điều kiện a1,a2 đối với các ngành năng khiếu |                                              | Toán            | 10       |                                   |

4.1.2 Các ngành xét tuyển theo PT1,PT2,PT3 và PT5:

| STT | Ngành học/mã ngành | Xét tuyển theo PT1            |          | Xét tuyển theo PT2 và PT3 |          |                                               |                                                                          | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|-----|--------------------|-------------------------------|----------|---------------------------|----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|     |                    | Tổ hợp môn xét tuyển          | chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển      | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển                   | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                                      | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
| 1   | SP Tin học         |                               |          |                           |          |                                               |                                                                          |                                              |                 |          |         |
|     | 7140210A           | Toán, Vật lí, Hoá học (A00)   | 35       | Toán, Vật lý, Tiếng Anh   | 10       | Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học hoặc Tiếng Anh | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; MOS $\geq$ 950; | Toán                                         | Vật lí          | 10       |         |
|     | 7140210B           | Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) | 15       |                           |          |                                               |                                                                          | Toán                                         | Tiếng Anh       | 10       |         |
| 2   | SP Hoá học         |                               |          |                           |          | Hóa học, Toán hoặc Vật lý                     | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600;                 |                                              |                 |          |         |

| STT | Ngành học/mã ngành                  | Xét tuyển theo PT1                 |          | Xét tuyển theo PT2 và PT3                                 |          |                             |                                                          | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|     |                                     | Tổ hợp môn xét tuyển               | Chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển                                      | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                      | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|     | 7140212A                            | Toán, Vật lý, Hoá học (A00)        | 35       | Toán $\geq$ 7.5, Vật lý $\geq$ 7.5, Hoá học $\geq$ 8.0    | 20       |                             |                                                          | Hóa học                                      | Toán            | 40       |         |
|     | 7140212C                            | Toán, Hoá học, Sinh học (B00)      | 25       |                                                           |          |                             |                                                          |                                              |                 |          |         |
| 3   | SP Hoá học (dạy Hoá bằng tiếng Anh) |                                    |          |                                                           |          | Hóa học, Toán hoặc Vật lý   | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; |                                              |                 |          |         |
|     | 7140212B                            | Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07)     | 10       | Toán $\geq$ 7.5, Tiếng Anh $\geq$ 7.5, Hóa học $\geq$ 8.0 | 10       |                             |                                                          | Hóa học                                      | Tiếng Anh       | 10       |         |
| 4   | SP Sinh học                         |                                    |          |                                                           |          | Sinh học, Hóa học           | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; |                                              |                 |          |         |
|     | 7140213B                            | Toán, Hoá học, Sinh học *2 (B00)   | 70       | Sinh học $\geq$ 7.5                                       | 40       |                             |                                                          | Sinh học                                     | Hóa học         | 50       |         |
|     | 7140213D                            | Toán, Tiếng Anh, Sinh học *2 (D08) | 20       |                                                           |          |                             |                                                          | Sinh học                                     | Tiếng Anh       | 10       |         |
| 5   | SP Công nghệ                        |                                    |          |                                                           |          | Toán, Vật lý, Tin học       | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; |                                              |                 |          |         |
|     | 7140246A                            | Toán, Vật lý, Hoá học (A00)        | 25       | Toán, Vật lý                                              | 40       |                             |                                                          | Toán                                         | Vật lý          | 25       |         |
|     | 7140246B                            | Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)        | 15       |                                                           |          |                             |                                                          | Toán                                         | Tiếng Anh       | 15       |         |
| 6   | SP Lịch sử                          |                                    |          |                                                           |          | Ngữ văn, Lịch sử            | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; |                                              |                 |          |         |
|     | 7140218C                            | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)     | 35       | Lịch sử                                                   | 40       |                             |                                                          | Lịch sử                                      | Ngữ văn         | 25       |         |
|     | 7140218D                            | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)  | 10       |                                                           |          |                             |                                                          | Lịch sử                                      | Tiếng Anh       | 15       |         |

| STT | Ngành học/mã ngành | Xét tuyển theo PT1                         |          | Xét tuyển theo PT2 và PT3  |          |                              |                                                                                                                                              | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|-----|--------------------|--------------------------------------------|----------|----------------------------|----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|     |                    | Tổ hợp môn xét tuyển                       | Chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển       | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển  | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                                                                                                          | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
| 7   | SP Địa lý          |                                            |          |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
|     | 7140219B           | Toán, Ngữ văn, Địa (C04)                   | 35       | Địa lí                     | 30       | Địa lý, Ngữ văn hoặc Lịch sử | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DEL F từ B1 trở lên;<br>TCF $\geq$ 300;                                    | Địa lí                                       | Ngữ văn         | 35       |         |
|     | 7140219C           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)             | 75       |                            |          |                              |                                                                                                                                              | Địa lí                                       | Lịch sử         | 35       |         |
| 8   | SP Tiếng Pháp      |                                            |          |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
|     | 7140233D           | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ*2 (D01,D02,D03)   | 10       | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ*2 | 10       | Ngoại ngữ                    | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DEL F từ B1 trở lên (DEL F B1 tout public hoặc junior);<br>TCF $\geq$ 300; | Tiếng Anh                                    | Ngữ văn         | 10       |         |
|     | 7140233C           | Ngữ văn, Ngoại ngữ*2, Địa lí (D15,D42,D44) | 5        |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
| 9   | Giáo dục Đặc biệt  |                                            |          |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
|     | 7140203C           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)             | 15       | Ngữ văn                    | 20       | Tất cả các đội tuyển         | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DEL F từ B1 trở lên;<br>TCF $\geq$ 300;                                    | Ngữ văn                                      | Tiếng Anh       | 15       |         |
|     | 7140203D           | Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)     | 10       |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
| 10  | Giáo dục công dân  |                                            |          |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |
|     | 7140204B           | Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)               | 60       | Ngữ văn, Lịch sử, GDCD     | 25       | Tất cả các đội tuyển         | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;                                                                               | Ngữ văn                                      | Lịch sử         | 25       |         |
|     | 7140204C           | Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)                | 60       |                            |          |                              |                                                                                                                                              |                                              |                 |          |         |

| STT | Ngành học/mã ngành             | Xét tuyển theo PT1                     |          | Xét tuyển theo PT2 và PT3 |          |                             |                                                           | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------|----------|---------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|     |                                | Tổ hợp môn xét tuyển                   | Chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển      | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                       | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
| 11  | Giáo dục chính trị             |                                        |          |                           |          |                             | DELF từ B1 trở lên;<br>TCF $\geq$ 300;<br>MOS $\geq$ 950; |                                              |                 |          |         |
|     | 7140205B                       | Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)           | 10       | Ngữ văn, Lịch sử, GDCD    | 15       |                             |                                                           | Ngữ văn                                      | Lịch sử         | 15       |         |
|     | 7140205C                       | Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)            | 10       |                           |          |                             |                                                           |                                              |                 |          |         |
| 12  | Giáo dục Quốc phòng và An ninh |                                        |          |                           |          |                             |                                                           |                                              |                 |          |         |
|     | 7140208C                       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)         | 35       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí  | 5        | Tất cả các đội tuyển        |                                                           | Ngữ văn                                      | Lịch sử         | 5        |         |
|     | 7140208D                       | Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03) | 5        |                           |          |                             |                                                           | Ngữ văn                                      | Địa lí          | 5        |         |

#### 4.2. Các ngành khác (ngoài sư phạm):

##### 4.2.1 Các ngành xét tuyển theo PT1, PT2 và PT5:

| ST T | Ngành học/mã ngành | Xét tuyển theo PT1             |          | Xét tuyển theo PT2   |          |                                 |                                                    | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|------|--------------------|--------------------------------|----------|----------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|      |                    | Tổ hợp môn xét tuyển           | Chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển     | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|      |                    | <b>Nhóm ngành V:</b>           |          |                      |          |                                 |                                                    |                                              |                 |          |         |
| 1    | Toán học           |                                |          |                      |          |                                 |                                                    |                                              |                 |          |         |
|      | 7460101A           | Toán, Vật lí, Hoá học (A00)    | 25       | Toán                 | 20       | Toán , Vật lí, Hóa học, Tin học | Chỉ xét tuyển thí sinh thỏa mãn điều kiện a1,a2,a3 | Toán                                         | Vật lí          | 15       |         |
|      | 7460101D           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) | 25       |                      |          |                                 |                                                    | Toán                                         | Hóa học         | 15       |         |
|      |                    | <b>Nhóm ngành VII:</b>         |          |                      |          |                                 |                                                    |                                              |                 |          |         |
| 2    | Văn học            |                                |          |                      |          | Ngữ văn                         | Chỉ xét tuyển thí sinh thỏa mãn                    |                                              |                 |          |         |

| ST T | Ngành học/mã ngành | Xét tuyển theo PT1                     |          | Xét tuyển theo PT2         |          |                             |                                          | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|------|--------------------|----------------------------------------|----------|----------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|      |                    | Tổ hợp môn xét tuyển                   | chỉ tiêu | Môn/Tổ hợp xét tuyển       | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển      | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|      | 7229030C           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)         | 30       | Ngữ văn                    | 30       |                             | điều kiện a1,a2,a3                       | Ngữ văn                                      | Lịch sử         | 20       |         |
|      | 7229030D           | Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03) | 20       |                            |          |                             |                                          | Ngữ văn                                      | Tiếng Anh       | 10       |         |
| 3    | Ngôn ngữ Anh       |                                        |          |                            |          |                             |                                          |                                              |                 |          |         |
|      | 7220201            | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh *2 (D01)      | 15       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2 | 30       | Tiếng Anh                   | IELTS $\geq$ 6.5;<br>TOEFL IBT $\geq$ 79 | Tiếng Anh                                    | Ngữ văn         | 15       |         |

4.2.2 Các ngành xét tuyển theo PT1, PT2, PT3 và PT5:

| ST T | Ngành học/mã ngành    | Xét tuyển theo PT1                     |                 | Xét tuyển theo PT2 và PT3                                    |          |                             |                                                                                                                     | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển theo PT5 |                 |          |         |
|------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
|      |                       | Tổ hợp môn xét tuyển                   | chỉ tiêu PT1, 4 | Môn/Tổ hợp xét tuyển                                         | Chỉ tiêu | Đội tuyển ưu tiên xét tuyển | Chứng chỉ Quốc tế ưu tiên xét tuyển                                                                                 | Môn 1 (hệ số 2)                              | Môn 2 (hệ số 1) | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|      | <b>Nhóm ngành I:</b>  |                                        |                 |                                                              |          |                             |                                                                                                                     |                                              |                 |          |         |
| 1    | Quản lý giáo dục      |                                        |                 |                                                              |          |                             |                                                                                                                     |                                              |                 |          |         |
|      | 7140114C              | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT (C20)           | 20              | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT                                       | 20       | Tất cả các đội tuyển        | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600; DELF từ B1 trở lên;<br>TCF $\geq$ 300;<br>HSK $\geq$ 4; | Ngữ văn                                      | Lịch sử         | 12       |         |
|      | 7140114D              | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03) | 10              |                                                              |          |                             |                                                                                                                     | Ngữ văn                                      | Tiếng Anh       | 8        |         |
|      | <b>Nhóm ngành IV:</b> |                                        |                 |                                                              |          |                             |                                                                                                                     |                                              |                 |          |         |
| 2    | Hóa học               |                                        |                 |                                                              |          |                             |                                                                                                                     |                                              |                 |          |         |
|      | 7440112A              | Toán, Vật lí, Hoá học (A00)            | 50              | Toán $\geq$ 7.5,<br>Vật lí $\geq$ 7.5,<br>Hoá học $\geq$ 8.0 | 20       | Hóa học, Toán hoặc Vật lý   | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;                                                      | Hóa học                                      | Toán            | 30       |         |

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành            | Xét tuyển theo PT1                           |                          | Xét tuyển theo PT2 và PT3      |             |                                                           |                                                                                                        | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển<br>theo PT5 |                    |             |            |
|---------|-------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|
|         |                                     | Tổ hợp môn xét tuyển                         | Chỉ<br>tiêu<br>PT1,<br>4 | Môn/Tổ<br>hợp xét<br>tuyển     | Chỉ<br>tiêu | Đội tuyển<br>ưu tiên xét<br>tuyển                         | Chứng chỉ Quốc tế ưu<br>tiên xét tuyển                                                                 | Môn 1<br>(hệ số 2)                              | Môn 2<br>(hệ số 1) | Chỉ<br>tiêu | Ghi<br>chú |
|         | 7440112B                            | Toán, Hoá học, Sinh học<br>(B00)             | 30                       |                                |             |                                                           |                                                                                                        |                                                 |                    |             |            |
| 3       | Sinh học                            |                                              |                          |                                |             | Sinh học,<br>Hóa học                                      | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;                                         |                                                 |                    |             |            |
|         | 7420101B                            | Toán, Hoá học, Sinh<br>học*2 (B00)           | 40                       | Sinh học<br>$\geq$ 7.0         | 20          |                                                           |                                                                                                        | Sinh học                                        | Hóa học            | 20          |            |
|         | 7420101<br>D                        | Toán, Ngoại ngữ, Sinh<br>học*2 (D08,D32,D34) | 10                       |                                |             |                                                           |                                                                                                        | Sinh học                                        | Tiếng<br>Anh       | 10          |            |
|         | <b>Nhóm ngành V:</b>                |                                              |                          |                                |             |                                                           |                                                                                                        |                                                 |                    |             |            |
| 4       | Công nghệ thông tin                 |                                              |                          |                                |             | Tin học,<br>Toán, Vật lý,<br>Hóa học<br>hoặc Tiếng<br>Anh | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>MOS $\geq$ 950;                      |                                                 |                    |             |            |
|         | 7480201<br>A                        | Toán, Vật lý, Hoá học<br>(A00)               | 35                       | Toán, Vật lý,<br>Hóa học       | 30          |                                                           |                                                                                                        | Toán                                            | Vật lý             | 25          |            |
|         | 7480201B                            | Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>(A01)             | 15                       |                                |             |                                                           |                                                                                                        | Toán                                            | Tiếng<br>Anh       | 15          |            |
|         | <b>Nhóm ngành VII:</b>              |                                              |                          |                                |             |                                                           |                                                                                                        |                                                 |                    |             |            |
| 5       | Việt Nam học                        |                                              |                          |                                |             | Ngữ văn,<br>Toán, Lịch<br>sử, Địa lý<br>hoặc Tiếng<br>Anh | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DELFTừ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300; |                                                 |                    |             |            |
|         | 7310630C                            | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)            | 35                       | Toán, Ngữ<br>văn, Tiếng<br>Anh | 30          |                                                           |                                                                                                        | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 45          |            |
|         | 7310630<br>D                        | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng<br>Anh (D15)          | 40                       |                                |             |                                                           |                                                                                                        |                                                 |                    |             |            |
| 6       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |                                              |                          |                                |             | Ngữ văn,<br>Toán, Lịch<br>sử, Địa lý<br>hoặc Tiếng<br>Anh | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DELFTừ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300; |                                                 |                    |             |            |
|         | 7810103C                            | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)            | 35                       | Toán, Ngữ<br>văn, Tiếng<br>Anh | 30          |                                                           |                                                                                                        | Tiếng<br>Anh                                    | Ngữ văn            | 45          |            |
|         | 7810103<br>D                        | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng<br>Anh (D15)          | 40                       |                                |             |                                                           |                                                                                                        |                                                 |                    |             |            |

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành           | Xét tuyển theo PT1                         |                          | Xét tuyển theo PT2 và PT3                                                  |             |                                      |                                                                                                         | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển<br>theo PT5 |                    |             |            |
|---------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|
|         |                                    | Tổ hợp môn xét tuyển                       | Chỉ<br>tiêu<br>PT1,<br>4 | Môn/Tổ<br>hợp xét<br>tuyển                                                 | Chỉ<br>tiêu | Đội tuyển<br>ưu tiên xét<br>tuyển    | Chứng chỉ Quốc tế ưu<br>tiên xét tuyển                                                                  | Môn 1<br>(hệ số 2)                              | Môn 2<br>(hệ số 1) | Chỉ<br>tiêu | Ghi<br>chú |
| 7       | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                                            |                          |                                                                            |             | Tiếng Anh<br>hặc Tiếng<br>Trung Quốc | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>HSK $\geq$ 4 và<br>HSKK trung cấp     |                                                 |                    |             |            |
|         | 7220204<br>A                       | Toán, Ngữ Văn, Tiếng<br>Anh*2 (D01)        | 10                       | Tiếng Anh<br>hoặc Tiếng<br>Trung                                           | 10          |                                      |                                                                                                         | Tiếng<br>Anh                                    | Toán               | 5           |            |
|         | 7220204B                           | Toán, Ngữ Văn, Tiếng<br>Trung Quốc*2 (D04) | 15                       |                                                                            |             |                                      |                                                                                                         | Tiếng<br>Anh                                    | Ngữ văn            | 5           |            |
| 8       | Triết học (Triết học Mác, Lê-nin)  |                                            |                          |                                                                            |             | Tất cả các<br>đội tuyển              |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |
|         | 7229001B                           | Ngữ văn, Lịch sử,<br>GD&ĐT (C19)           | 55                       | (Ngữ văn $\geq$ 6,<br>Lịch sử $\geq$ 6,<br>Địa lí $\geq$ 6)<br>$\geq$ 20.0 | 55          |                                      |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Lịch sử            | 10          |            |
|         | 7229001C                           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)          | 55                       |                                                                            |             |                                      |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |
| 9       | Chính trị học                      |                                            |                          |                                                                            |             | Tất cả các<br>đội tuyển              | IELTS $\geq$ 6.0;TOEFL<br>IBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DELTA từ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300; |                                                 |                    |             |            |
|         | 7310201B                           | Ngữ văn, Lịch sử,<br>GD&ĐT (C19)           | 23                       | Ngữ văn,<br>Ngoại ngữ,<br>GD&ĐT                                            | 10          |                                      |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 10          |            |
|         | 7310201C                           | Ngữ văn, Ngoại ngữ,<br>GD&ĐT (D66,D68,D70) | 22                       |                                                                            |             |                                      |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |
| 10      | Tâm lý học (Tâm lý học trường học) |                                            |                          |                                                                            |             | Tất cả các<br>đội tuyển              | IELTS $\geq$ 6.0;TOEFL<br>IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600;<br>DELTA từ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300;    |                                                 |                    |             |            |
|         | 7310401C                           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)          | 35                       | Ngữ văn,<br>Lịch sử, Địa<br>lí                                             | 20          |                                      |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 20          |            |
|         | 7310401<br>D                       | Toán, Ngữ văn, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03)  | 15                       |                                                                            |             |                                      |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Lịch sử            | 20          |            |
| 11      | Tâm lý học giáo dục                |                                            |                          |                                                                            |             | Tất cả các<br>đội tuyển              |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |

| ST<br>T | Ngành<br>học/mã<br>ngành         | Xét tuyển theo PT1                        |                          | Xét tuyển theo PT2 và PT3      |             |                                   |                                                                                                         | Môn thi đánh giá năng lực xét tuyển<br>theo PT5 |                    |             |            |
|---------|----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|
|         |                                  | Tổ hợp môn xét tuyển                      | Chỉ<br>tiêu<br>PT1,<br>4 | Môn/Tổ<br>hợp xét<br>tuyển     | Chỉ<br>tiêu | Đội tuyển<br>ưu tiên xét<br>tuyển | Chứng chỉ Quốc tế ưu<br>tiên xét tuyển                                                                  | Môn 1<br>(hệ số 2)                              | Môn 2<br>(hệ số 1) | Chỉ<br>tiêu | Ghi<br>chú |
|         | 7310403C                         | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)         | 20                       | Ngữ văn,<br>Lịch sử, Địa<br>lí | 10          |                                   | IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL<br>iBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600;<br>DELTA từ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300;   | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 10          |            |
|         | 7310403<br>D                     | Toán, Ngữ văn, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03) | 10                       |                                |             |                                   |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Lịch sử            | 10          |            |
| 12      | Công tác xã hội                  |                                           |                          |                                |             |                                   |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |
|         | 7760101C                         | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)         | 45                       | Toán, Ngữ<br>văn, Ngoại<br>ngữ | 85          | Tất cả các đội<br>tuyển           | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL iBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>DELTA từ B1 trở<br>lên;TCF $\geq$ 300 | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 15          |            |
|         | 7760101<br>D                     | Toán, Ngữ văn, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03) | 45                       |                                |             |                                   |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Lịch sử            | 10          |            |
| 13      | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |                                           |                          |                                |             |                                   |                                                                                                         |                                                 |                    |             |            |
|         | 7760103C                         | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí<br>(C00)         | 40                       | Ngữ văn                        | 30          | Tất cả các<br>đội tuyển           | IELTS $\geq$ 6.0;<br>TOEFL iBT $\geq$ 61;<br>TOEIC $\geq$ 600;<br>MOS $\geq$ 950;                       | Ngữ văn                                         | Lịch sử            | 30          |            |
|         | 7760103<br>D                     | Ngữ văn, Toán, Ngoại<br>ngữ (D01,D02,D03) | 25                       |                                |             |                                   |                                                                                                         | Ngữ văn                                         | Tiếng<br>Anh       | 15          |            |

## 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 1.5.1 Đối với các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm):

Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

### 1.5.2 Đối với các ngành đào tạo khác (ngoài sư phạm)

Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

## 6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: SPH

- Các ngành sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Các thí sinh trúng tuyển các ngành SP Tin học, SP Sinh học sau khi nhập học có thể đăng ký để nhà trường xét tuyển tương ứng vào học các ngành SP Tin học (dạy Tin học bằng tiếng Anh), SP Sinh học (dạy Sinh học bằng tiếng Anh), nếu có nguyện vọng.
  - Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh phải có sức khỏe tốt, thí sinh mắc tật khúc xạ cận hoặc viễn thị không quá 3dp; không có dị tật bẩm sinh, hình xăm phản cảm. Nam cao từ 1,60m trở lên; nữ cao từ 1,55m trở lên.
  - Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Thể chất phải đạt tiêu chuẩn chiều cao và cân nặng như sau: đối với nam cao 1,60m và nặng 45kg trở lên; đối với nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên.
  - Chương trình Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh đào tạo giáo viên dạy Tiểu học hoặc tiếng Anh ở trường Tiểu học.
  - Chương trình Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh đào tạo giáo viên dạy Mầm non hoặc tiếng Anh ở trường Mầm non.
  - Thí sinh dự thi vào các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh cần phải đăng kí thi và dự thi các môn năng khiếu tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội để lấy điểm xét tuyển. Nếu thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực với kết quả thi các môn năng khiếu thì phải đăng ký thi các môn văn hóa tương ứng với tổ hợp xét tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc đăng ký thi đánh giá năng lực tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội để xét tuyển (*Xem mục 7 để đăng kí thi năng khiếu và thi đánh giá năng lực, nếu có*).
  - Ngành Sư phạm Công nghệ: Đào tạo giáo viên công nghệ - giáo dục STEM trong trường phổ thông; giảng viên giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
  - Ngành Giáo dục Đặc biệt đào tạo giáo viên dạy trẻ khuyết tật và hoà nhập.
  - Sinh viên học các ngành ngoài sư phạm và ngành Quản lý giáo dục phải đóng học phí.
  - Khi đăng ký xét tuyển thí sinh cần ghi rõ trong hồ sơ: Tên ngành đào tạo, tổ hợp xét tuyển và mã ngành tương ứng với tổ hợp xét tuyển.
- Ví dụ: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành SP Toán học (*dạy Toán bằng tiếng Anh*), tổ hợp Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
- Cần ghi rõ: Tên ngành: SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh); Mã ngành: 7140209B;
- Tổ hợp xét tuyển: Toán, Vật lí, Hóa học; Mã tổ hợp: A00.

**7. Tổ chức thi tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.**

**7.1. Tổ chức thi các môn năng khiếu đối với các ngành xét tuyển theo PT1 hoặc PT4:**

Trường tổ chức thi các môn năng khiếu đối với thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào ***các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non – SP Tiếng Anh.***

**7.1.1. Điều kiện đăng ký xét tuyển:** Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non – SP Tiếng Anh cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.
- Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào ngành các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất, nếu không dùng kết quả kì thi tốt nghiệp THPT hoặc đánh giá năng lực môn văn hóa của Trường ĐHSPHN năm 2023 mà chỉ dùng kết quả thi năng khiếu năm 2023 của Trường ĐHSPHN để xét tuyển, cần điều kiện: có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Đối với ngành Giáo dục Thể chất, các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì chỉ cần yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT. Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, các thí sinh có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì chỉ cần yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT.
- Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Thể chất phải đạt tiêu chuẩn chiều cao và cân nặng như sau: đối với nam cao 1,60m và nặng 45kg trở lên; đối với nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên.
- Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2023, nếu đăng ký thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đối với thí sinh không tham gia kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 sẽ phải đăng ký thi đánh giá năng lực theo tổ hợp quy định ở mục 4.1 để xét tuyển theo PT 5 (*Xem mục 7.2 để đăng ký thi đánh giá năng lực, nếu có*). Các môn năng khiếu phải đăng ký dự thi tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

**7.1.2. Thông tin thi năng khiếu tuyển sinh các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất như sau:**

**7.1.2.1. Môn thi năng khiếu tuyển sinh vào ngành SP Âm nhạc gồm 02 nội dung sau:**

- Môn năng khiếu 1: Hát, hệ số 2 (thí sinh hát 02 bài hát, 01 bài dân ca và 01 ca khúc).
- Môn năng khiếu 2: Thảm âm - Tiết tấu, hệ số 1 (thí sinh thực hiện theo giám khảo 2 mẫu Thảm Âm và 2 mẫu Tiết tấu, ưu tiên cho thí sinh biết sử dụng nhạc cụ).

7.1.2.2. Môn thi năng khiếu tuyển sinh vào ngành SP Mỹ thuật gồm 02 nội dung sau:

- Môn năng khiếu 1 (240 phút): Hình họa chì, hệ số 2 (vẽ tượng chân dung, khổ giấy A1, tương đương (59x84) cm).
- Môn năng khiếu 2 (210 phút): Trang trí, hệ số 1 (vẽ mẫu trang trí các hình vuông, tròn, chữ nhật, đường diềm, bài thi vẽ bằng màu vẽ trên giấy trắng, khổ giấy A3, tương đương (30x40) cm).

7.1.2.3. Môn thi năng khiếu tuyển sinh vào ngành Giáo dục Thể chất gồm 02 nội dung sau:

- Môn năng khiếu TDTT 1: Bật xa, hệ số 2.
- Môn năng khiếu TDTT 2: Chạy 100m, hệ số 1.

7.1.2.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng điểm thi (*đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, nếu có*) đạt từ 18,0 điểm trở lên, theo thang điểm 30 nếu xét tuyển kết hợp với kết quả học bạ THPT. Trường hợp khác, theo ngưỡng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHSPHN, nếu có.

7.1.3. Thông tin tuyển sinh các ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh như sau:

Môn thi năng khiếu (hệ số 1) tuyển sinh vào ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Mầm non - Sư Phạm Tiếng Anh gồm 02 nội dung:

- Nội dung 1: Hát (bao gồm Hát và Thảm âm - Tiết tấu)
- Nội dung 2: Kể chuyện và đọc diễn cảm

Điểm thi môn năng khiếu là trung bình cộng điểm thi của 02 nội dung trên. Nếu thí sinh chỉ dự thi một trong hai nội dung trên thì không được tính điểm để xét tuyển.

Ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh: Chỉ sử dụng kết quả thi môn năng khiếu do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức thi. Điểm thi năng khiếu của thí sinh sẽ được cập nhật lên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung năm 2023 để Nhà trường xét tuyển PT4 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc kết hợp với các môn thi đánh giá năng lực của trường ĐHSPHN để xét tuyển theo PT5.

*7.1.4. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:*

- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.
- Ảnh chân dung (ảnh thẻ)
- Giấy tờ ưu tiên về đối tượng tuyển sinh (nếu có).
- Biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền.

*7.1.5. Lệ phí: 300.000đ/01 hồ sơ.*

Chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Họ và tên thí sinh  
 Số tài khoản: Mã hồ sơ  
 Tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy.  
 Nội dung nộp tiền: **NK2023 - Họ và tên thí sinh – Mã hồ sơ**

Lưu ý: Số tài khoản là **Mã hồ sơ** ghi trên **Phiếu đăng ký thi năng khiếu** sau khi thí sinh đăng ký trực tuyến thành công. Sau khi nộp lệ phí, thí sinh phải giữ lại biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền để Nhà trường đối chiếu khi cần thiết.

*7.1.6. Hình thức đăng ký xét tuyển:*

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin đăng ký tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục **Nộp các file minh chứng**.

*7.1.7. Thời gian và địa điểm thi:*

*7.1.7.1. Thời gian thi:*

- Ngày **14/07/2023**: Phổ biến qui chế thi.
- Ngày **15, 16 và 17/07/2023**: Thi các môn năng khiếu (*danh sách thí sinh dự thi theo các ca thi sẽ được công bố trong ngày 12/07/2023 trên trang Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tại địa chỉ: <http://tuyensinh.hnue.edu.vn> ).*

*7.1.7.2. Địa điểm thi: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 136 Xuân Thủy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

*7.1.8. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả:*

- Nộp hồ sơ từ ngày 06/05/2023 đến ngày 05/07/2023.
- Công bố kết quả: trước ngày 22/07/2023 trên website <http://tuyensinh.hnue.edu.vn> (đối với thí sinh xét tuyển kết hợp kết quả thi năng khiếu với học lực THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội).
- Thí sinh xét tuyển kết hợp kết quả thi năng khiếu với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 **đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến** trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với phương thức xét tuyển 1 (PT1).

*7.1.9. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển, xác nhận nhập học và nộp hồ sơ nhập học:*

- Thí sinh thuộc diện đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức 4 (kết hợp kết quả thi năng khiếu với học lực THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) phải **đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến** trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo **với thứ tự nguyện vọng là 1** mới thực sự trúng tuyển vào Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội.
- Thí sinh trúng tuyển **xác nhận nhập học trực tuyến** theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp hồ sơ nhập học tại Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (thời gian nhập học cụ thể Trường sẽ thông báo cùng với thông báo kết quả trúng tuyển).

**Lưu ý:**

- + Nhà trường không gửi giấy báo dự thi đến từng thí sinh, thí sinh tra cứu thông tin trên trang tuyển sinh của Trường ĐHSPHN tại địa chỉ <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>. Nếu còn có vấn đề chưa rõ có thể gọi điện thoại theo số hotline 0865911136 để được giải đáp. *Thí sinh phải có trách nhiệm thực hiện đúng thời gian và lịch thi theo quy định của nhà trường. Thí sinh vi phạm thời gian thi theo quy định sẽ không được dự thi và phải hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.*
- + Thời gian đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ và thời gian nhập học có thể thay đổi tùy theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

***7.2. Tổ chức thi đánh giá năng lực đối với các ngành xét tuyển theo phương thức 5 (PT5):***

Trường tổ chức thi đánh giá năng lực các môn Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí với thí sinh thỏa mãn điều kiện xét tuyển quy định tại mục 3.5 có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành của Trường theo PT5.

7.2.1. *Nguyên tắc xét tuyển*: Xét tuyển theo từng ngành từ cao xuống thấp cho hết chỉ tiêu dựa theo tổng điểm các môn thi (đã nhân hệ số 2, nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển quy định tại mục 4 và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

7.2.2. *Thời gian và địa điểm thi*:

7.2.2.1- Thời gian thi: Ngày 06/05/2023, quy định cụ thể như sau:

| Ca thi                  | Môn thi  | Thời gian thi | Môn thi   | Thời gian thi | Ghi chú                                       |
|-------------------------|----------|---------------|-----------|---------------|-----------------------------------------------|
| Ca 1: 7h15 – 8h45       | Toán     | 90 phút       |           |               | Đề thi tiếng Anh sáng và chiều là tương đương |
| Ca 2: 9h15-10h15; 10h45 | Ngữ văn  | 90 phút       | Tiếng Anh | 60 phút       |                                               |
| Ca 3: 13h15 – 14h15     | Vật lí   | 60 phút       | Lịch sử   | 60 phút       |                                               |
| Ca 4: 14h45 – 15h45     | Hóa học  | 60 phút       | Địa lí    | 60 phút       |                                               |
| Ca 5: 16h15 – 17h15     | Sinh học | 60 phút       | Tiếng Anh | 60 phút       |                                               |

7.2.2.2 Địa điểm thi:

+ Địa điểm 1: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 136 Xuân Thủy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

+ Địa điểm 2: Trường Đại học Quy Nhơn, số 170 An Dương Vương, Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

7.2.3. *Hồ sơ đăng ký dự thi gồm*:

- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

- Ảnh chân dung (ảnh thẻ)

- Giấy tờ ưu tiên về đối tượng tuyển sinh (nếu có).

- Biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền. (Việc chuyển lệ phí thực hiện sau khi đã xác nhận đăng ký thi thành công)

Ghi chú: Thí sinh có thể đăng ký một trong hai đợt thi hoặc cả hai đợt thi.

7.2.4. *Lệ phí thi*: 160.000đ/01 môn thi.

7.2.5. *Hình thức đăng ký xét tuyển*:

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin đăng ký tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục **Nộp các file minh chứng**.

- Lệ phí: chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Họ và tên thí sinh

Số tài khoản: Mã hồ sơ

Tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy.

Nội dung nộp tiền: **DGNL2023 - Họ và tên thí sinh - Mã hồ sơ**

Chú ý: **Mã hồ sơ** là Mã hồ sơ ghi trên **Phiếu đăng ký thi đánh giá năng lực** sau khi thí sinh đăng ký trực tuyến thành công. Sau khi nộp lệ phí, thí sinh phải giữ lại biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền để Nhà trường đối chiếu khi cần thiết.

7.2.6. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả:

- Nộp hồ sơ từ ngày 20/02/2023 đến ngày 09/04/2023.
- Công bố kết quả thi: trước ngày 01/06/2023 (Công bố trên website <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>).
- Công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h00 ngày 30/06/2023 (Công bố trên website <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>).

7.2.7. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển, xác nhận nhập học và nộp hồ sơ nhập học:

- Thí sinh thuộc diện đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức 5 phải **đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến** trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo **với thứ tự nguyện vọng là 1** mới thực sự trúng tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Thí sinh trúng tuyển **xác nhận nhập học trực tuyến** theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp hồ sơ nhập học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (thời gian nhập học cụ thể Trường sẽ thông báo cùng với thông báo kết quả trúng tuyển).

**Lưu ý:**

+ Nhà trường không gửi giấy báo dự thi đến từng thí sinh, thí sinh tra cứu thông tin trên trang tuyển sinh của Trường ĐHSPhN tại địa chỉ <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>. Nếu còn có vấn đề chưa rõ có thể gọi điện thoại theo các số hotline 0865911136 để được giải

đáp. Thí sinh phải có trách nhiệm thực hiện đúng thời gian và lịch thi theo quy định của nhà trường. Thí sinh vi phạm thời gian thi theo quy định sẽ không được dự thi và phải hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

### **8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại khoản 1,2, điều 8 của *Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non* của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là diện XTT1). Thí sinh phải nộp hồ sơ qua Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ưu tiên cộng điểm hoặc phỏng vấn xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt.

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xét tuyển thẳng theo 2 phương thức sau:

#### **8.1. Phương thức tuyển sinh 2 (PT2): (gọi tắt là diện XTT2)**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: xem cụ thể tại mục 3.2.

- Nguyên tắc xét tuyển: xem cụ thể tại mục 3.2.

- Danh sách các ngành xét tuyển theo PT2 xem tại mục 4.1.1 và 4.2.1:

#### **8.2. Phương thức tuyển sinh 3 (PT3): Xét học bạ THPT (gọi tắt là diện XTT3).**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: xem cụ thể tại mục 3.3.

- Nguyên tắc xét tuyển: xem cụ thể tại mục 3.3.

#### **8.3. Danh sách các ngành xét tuyển theo PT2 và PT3 xem tại mục 4.1.2 và 4.2.2:**

#### **8.4. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển diện XTT2, XTT3**

##### **8.4.1. Quy định về hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Ảnh chụp/scan bản chính học bạ THPT (đầy đủ 6 học kỳ).

- Ảnh chụp/scan bản chính các giấy tờ ưu tiên (nếu có)

- Ảnh chụp/scan bản chính Biên lai nộp tiền (*bản photo*) hoặc xác nhận chuyển tiền.

**Chú ý: Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển thẳng vào 1 ngành.**

##### **8.4.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:**

+ Đăng ký xét tuyển sinh trực tuyến trên Cổng thông tin đăng ký xét tuyển đại học năm 2023 (XTT2,XTT3) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

+ Lệ phí: chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Họ và tên thí sinh

Số tài khoản: Mã hồ sơ

Tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy.

Nội dung nộp tiền: **XTT2023 - Họ và tên thí sinh – mã hồ sơ**

Lưu ý: Số tài khoản là **Mã hồ sơ** ghi trên **Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng** sau khi thí sinh đăng ký trực tuyến thành công. Sau khi nộp lệ phí, thí sinh phải giữ lại biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền để Nhà trường đối chiếu khi cần thiết.

*8.4.3. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả trúng tuyển:*

- Nộp hồ sơ từ ngày 01/06/2023 đến ngày 30/06/2023.

- Công bố kết quả: trước ngày 15/07/2023 .(Công bố trên website <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>).

*8.4.4. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển, xác nhận nhập học và nộp hồ sơ nhập học:*

- Thí sinh thuộc diện đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 2 và phương thức 3 phải **đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến** trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo **với thứ tự nguyện vọng là 1** mới thực sự trúng tuyển vào Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội.

- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp hồ sơ nhập học tại Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (thời gian nhập học cụ thể Trường sẽ thông báo cùng với thông báo kết quả trúng tuyển).

**Lưu ý:**

+ Nhà trường không gửi giấy báo kết quả xét tuyển đến từng thí sinh, thí sinh tra cứu thông tin trên trang tuyển sinh của Trường ĐHSPHN tại địa chỉ <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>. Nếu còn có vấn đề chưa rõ có thể gọi điện thoại theo các số hotline 0865911136 để được giải đáp.

8.4.5. *Lệ phí xét tuyển thẳng*: 20.000đ/01 hồ sơ.

***Nơi nhận:***

- TT CNTT (để đưa lên website);
- Các cá nhân quan tâm;
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS. Nguyễn Văn Minh**